



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ
Trụ sở chính: Tầng 8, số 2A Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Giấy CNĐKDN số: 0102116483 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp
lần đầu ngày 19/12/2006

Số: 06/2022/CBTT-CASC

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK**

- Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Độ (“CASC”)

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 1900633059 Fax: 024.5771741

Người thực hiện công bố thông tin: Ông: Nguyễn Văn An - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 1900633059

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Nội dung thông tin công bố đã được CASC công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/02/2022 tại đường dẫn: www.casc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

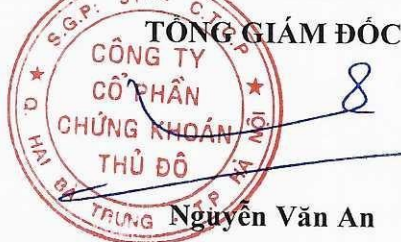
Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---------------------------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 03 |
| 3. BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 04 - 18 |
| 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 19 - 21 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102116483 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12/11/2021 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD ngày 21/12/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2021.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh. Các giấy phép đã được cấp bổ sung trong trong năm 2021 như sau:

- Giấy phép số 28/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng;
- Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép số 26/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Văn An - Tổng Giám đốc
- Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 300.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Capital Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Thủ Đô

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

2. Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính:

Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|------------------|---------------------------------------|
| Ông | Bùi Minh Kết | Chủ tịch |
| Ông | Phạm Hữu Gia | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Văn An | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Đình Ngôn | Thành viên - Bổ nhiệm ngày 20/10/2021 |
| Bà | Lê Thị Mai Loan | Thành viên - Bổ nhiệm ngày 20/10/2021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Kiểm soát

| | | |
|----|-----------------------|--------------------------------------------------|
| Bà | Đinh Thị Vân | Trưởng ban |
| Bà | Nguyễn Quỳnh Anh | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên - Bổ nhiệm ngày 9 tháng 02 năm 2021 |
| Bà | Đinh Thị Nhài | Thành viên - Miễn nhiệm ngày 9 tháng 02 năm 2021 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông | Nguyễn Văn An | Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021 |
| Ông | Nguyễn Như Tinh | Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021 |
| Bà | Phan Thị Hoài Thu | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

| | | |
|-----|---------------|---------------|
| Ông | Nguyễn Văn An | Tổng Giám Đốc |
|-----|---------------|---------------|

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc soạn lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tp. Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn An

Tổng Giám đốc



Số: A0121006-ATTC2/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thủ Đô, được lập ngày 06 tháng 01 năm 2022, từ trang 4 đến trang 21 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về "Chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính".

Tp. Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2022

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH



PHẠM XUÂN SON

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Số GCNĐKHNKT: 4945-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

V/v : Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp. Hà Nội, ngày 06 tháng 1 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2021

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ tài Chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hoài Thu

Nguyễn Văn Khôi

Nguyễn Văn An

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| Stt | Nội dung | Vốn khả dụng | | |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| A | Vốn chủ sở hữu | 313.367.465.774 | - | 0 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 300.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 6.785.002.897 | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | - | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | - | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ | - | | |
| 8 | Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | - | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 6.582.462.877 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | - | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | - | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | - | | - |
| 15 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | - | - |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | - | | |
| 1A | Tổng | | 313.367.465.774 | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Stt | Nội dung | Vốn khả dụng | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính | | | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |
| 5 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Stt | Nội dung | Vốn khả dụng | | |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | | 235.692.161 | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | - | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 230.042.161 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 5.650.000 | |
| 5 | Thuế GTGT được khấu trừ | | - | |
| 6 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | - | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 1B | Tổng | | 235.692.161 | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Stt | Nội dung | Vốn khả dụng | | |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | - | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | - | |
| 2.3 | Đầu tư dài hạn khác | | - | |
| II | Tài sản cố định | | 4.786.812.149 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | - | |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 1.833.586.617 | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 404.618.200 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 1.308.968.417 | |
| 3 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | - | |
| 4 | Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | | 120.000.000 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | - | |
| VI | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | - | |
| 1C | Tổng | | 6.620.398.766 | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| D | Các khoản ký quỹ, đảm bảo | | | |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------|--|
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | - | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | - | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |
| 2 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 1D | Tổng | | 0 | |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D | | | 306.511.374.847 | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | 166.498.410.237 | - |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0 | 166.498.410.237 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0 | - | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0 | - | - |
| II. Trái phiếu Chính phủ | | | - | - |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0 | - | - |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | | | |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3 | - | - |
| III. Trái phiếu tổ chức tín dụng | | | - | - |
| 6 | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |
| IV. Trái phiếu Doanh nghiệp | | | 3.878.169.582 | 1.163.450.875 |
| 7 | Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết | | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------|
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| 8 | Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết | | 3.878.169.582 | 1.163.450.875 |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | 3.878.169.582 | 1.163.450.875 |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40 | - | - |
| V. Cổ phiếu | | | - | - |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10 | - | - |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15 | - | - |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20 | - | - |
| 12 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30 | - | - |
| 13 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50 | - | - |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------|
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | - | - |
| 14 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10 | - | - |
| 15 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30 | - | - |
| VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | - | - |
| 16 | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định | 30 | - | - |
| 17 | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo | 20 | - | - |
| 18 | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát | 25 | - | - |
| 19 | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 40 | - | - |
| 20 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 80 | - | - |
| VIII. Chứng khoán phái sinh | | | - | - |
| 21 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8 | - | - |
| 22 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3 | - | - |
| IX. Chứng khoán khác | | | - | - |
| 23 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25 | | |
| 24 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn | 100 | | |
| 25 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8 | | |
| 26 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10 | | |
| 27 | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100 | | |
| 28 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80 | | |
| 29 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | | |
| 30 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------|
| 31 | Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | | |
| IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) | | | - | - |
| STT | Nội dung | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | Trái phiếu chưa niêm yết | | | - |
| (A) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I + II+ III+IV+ V+VI+VII+VIII+IX) | | | 170.376.579.819 | 1.163.450.875 |

002
 ANH
 TNH
 TOÁN
 TIN H
 MINH
 TP

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. RỦI RO THANH TOÁN

| | Giá trị rủi ro |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 1</i>) | 13.175.292.603 |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 2</i>) | 0 |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (<i>Thuyết minh 3</i>) | 3.280.000 |
| Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh 4</i>) | 2.624.000.000 |
| Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 15.802.572.603 |

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

| | Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|------|-----|-----------------|-----------------------|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | HỆ SỐ RỦI RO THANH TOÁN THEO ĐỐI TÁC | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | - | - | - | - | - | 164.691.157.541 | 13.175.292.603 |
| 2 | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| | Cộng | | | | | | | 13.175.292.603 |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|--------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------|
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16 | - | - |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32 | - | - |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48 | - | - |
| 4 | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100 | - | - |
| | Cộng | | | - |

III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

| | Chi tiết theo từng đối tượng | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------|
| 1 | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). | 100% | - | - |
| 2 | Khoản tạm ứng chiếm dưới 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 8% | 41.000.000 | 3.280.000 |
| 3 | Khoản tạm ứng chiếm dưới 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 100% | - | - |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

| Chỉ tiết tới từng đối tác | Mức tăng thêm (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|-----------------------------------------|-------------------|---------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Vital Investments Group | 20% | 4.800.000.000 | 960.000.000 |
| Các đối tượng khác | 20% | 8.320.000.000 | 1.664.000.000 |
| Cộng | | | 2.624.000.000 |

Chỉ tiết giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán như sau:

| | Giá trị sổ sách | Giá trị tài sản đảm bảo | Giá trị không có tài sản đảm bảo | Hệ số rủi ro (%) | Giá trị rủi ro thanh toán |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------|---------------------------|
| Các khoản phải thu | 60.691.157.541 | - | 60.691.157.541 | 8% | 4.855.292.603 |
| Các khoản trả trước người bán | 104.000.000.000 | - | 104.000.000.000 | 8% | 8.320.000.000 |
| Cộng | 164.691.157.541 | - | 164.691.157.541 | | 13.175.292.603 |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) | | Giá trị |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| I. | Tổng Chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2021 | 204.232.702.153 |
| II. | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (thuyết minh 1) | 993.668.726 |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 203.239.033.427 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 50.809.758.357 |
| V. | 20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán | 50.000.000.000 |
| (C) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V}) | | 50.809.758.357 |

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính: đồng)

| | Giá trị |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Chi phí khấu hao | 993.668.726 |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | - |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | - |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | - |
| Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | - |
| Chi phí lãi vay | - |
| Tổng | 993.668.726 |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| Stt | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 1.163.450.875 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 15.802.572.603 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 50.809.758.357 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4= 1+2+3) | 67.775.781.835 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 306.511.374.847 | |
| 6 | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) | 452,243% | |

Tp. Hà Nội, ngày 06 tháng 1 năm 2022

Kê toán trưởng



Phan Thị Hoài Thu

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Văn Khôi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn An

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102116483 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12/11/2021 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD ngày 21/12/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2021.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh. Các giấy phép đã được cấp bổ sung trong năm 2021 như sau:

- Giấy phép số 28/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng;
- Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép số 26/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Văn An - Tổng Giám đốc
- Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 300.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Capital Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Thủ Đô

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000 VND

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 48 người (tại ngày 31/12/2020: 22 người).

7. Cấu trúc Công ty

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty không có công ty con, công ty liên kết hay đơn vị hạch toán phụ thuộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và trình bày trong Báo cáo.

III. THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Tỷ lệ vốn khả dụng

1.1 Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động

1.2 Vốn khả dụng

Theo quy định trong 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020, Vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối bao gồm cả lợi nhuận chưa thực hiện.

1.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường gồm:

a. Chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:

- Là công ty mẹ, công ty con của tổ chức kinh doanh chứng khoán
- Là công ty con của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

b. Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán

1.3 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

1.4 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định theo giá trị lớn hơn khi so sánh giữa hai tiêu chí: Tiêu chí một: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất; tiêu chí hai: 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

Tp. Hà Nội, ngày 06 tháng 1 năm 2022

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hoài Thu

Nguyễn Văn Khôi

Nguyễn Văn An

